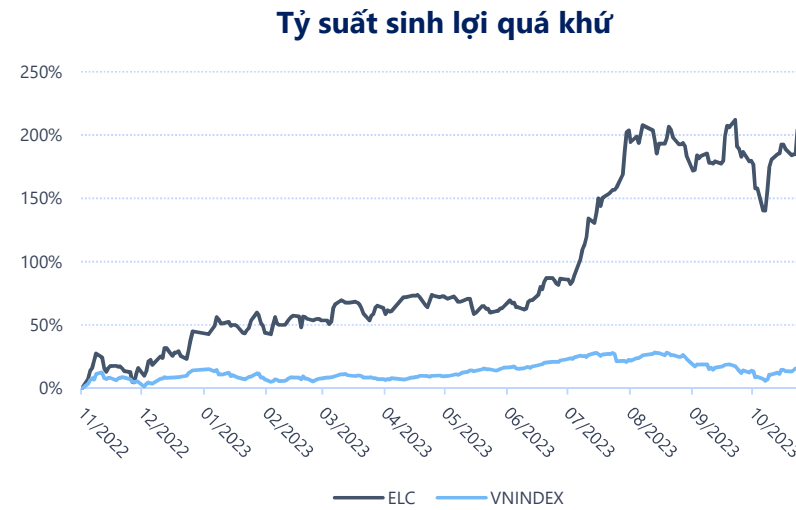


CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM (HSX)

Ngành: Phần mềm và dịch vụ điện toán

Giá	25,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	2.4%	79.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,350 - 27,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,516
Số lượng CPLH (CP)	58,778,843
KLGD BQ 20 phiên (CP)	364,580
Sở hữu nước ngoài	3.81%
Beta	1.13



DT thuần
Q3 2023

336.1
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 300.8 | +851.8%
Cùng kỳ: ↗ 86.3 | +34.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

457.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 168.1 | -26.9%

LN thuần
Q3 2023

40.7
tỷ VNĐ

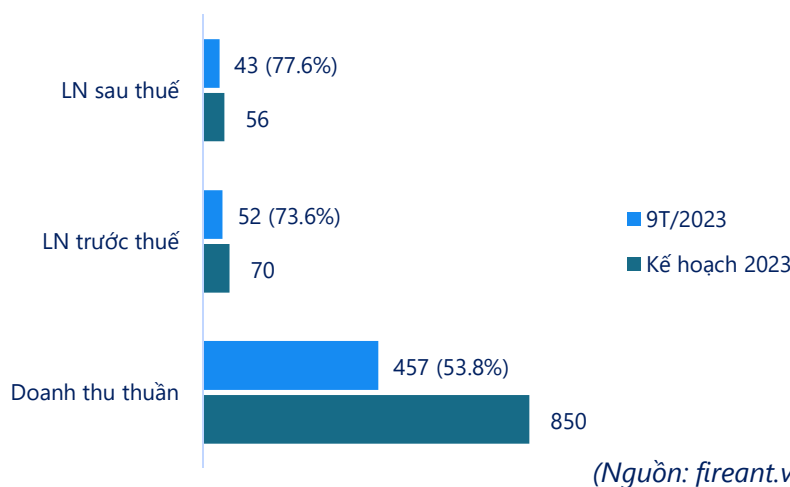
Kỳ trước: ↗ 34.9 | +596.1%
Cùng kỳ: ↗ 25.4 | +166.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

51.6
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.8 | +17.9%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



LNTT
Q3 2023

40.8
tỷ VNĐ

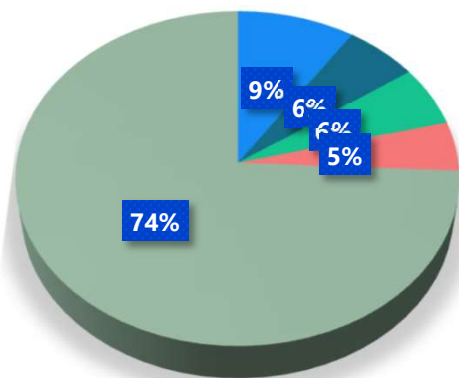
Kỳ trước: ↗ 34.9 | +596.1%
Cùng kỳ: ↗ 25.5 | +166.1%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

51.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.9 | +18.2%

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- Phan Chiến Thắng (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Hùng Giang (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Mạnh Hải (Thành viên HĐQT)
- Ngô Ngọc Hà (Thành viên HĐQT)
- Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ELC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	336.1	249.9	34.5%	457.4	625.5	-26.9%
Giá vốn hàng bán	258.7	202.5	27.8%	335.7	514.4	-34.7%
Lợi nhuận gộp	77.4	47.4	63.3%	121.7	111.1	9.5%
Doanh thu HĐTC	1.2	0.6	116.4%	11.2	47.4	-76.3%
Chi phí tài chính	4.6	0.1	5754.5%	5.2	45.8	-88.6%
Chi phí lãi vay	1.1	0.0	3153.1%	2.2	0.4	465.3%
Chi phí bán hàng	11.1	14.6	-23.9%	28.2	32.3	-12.6%
Chi phí QLDN	21.5	18.7	14.7%	48.0	36.1	33.0%
LN thuần từ HĐKD	40.7	15.3	166.4%	51.6	43.8	17.9%
LN khác	0.1	0.1	74.3%	0.1	0.2	61.5%
LN trước thuế	40.8	15.3	166.1%	51.5	43.6	18.2%
Thuế TNDN	5.7	3.0	89.4%	8.0	7.3	10.3%
Lợi nhuận sau thuế	35.1	12.3	185.0%	43.5	36.3	19.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	29.9	11.1	168.6%	37.7	29.9	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.4	56.1	19.9	4.3	45.8	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	5.9	5.0	15.6	16.2	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	14.0	2.5	18.0	73.3	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	51.2	47.7	6.0	38.0	43.7	35.5

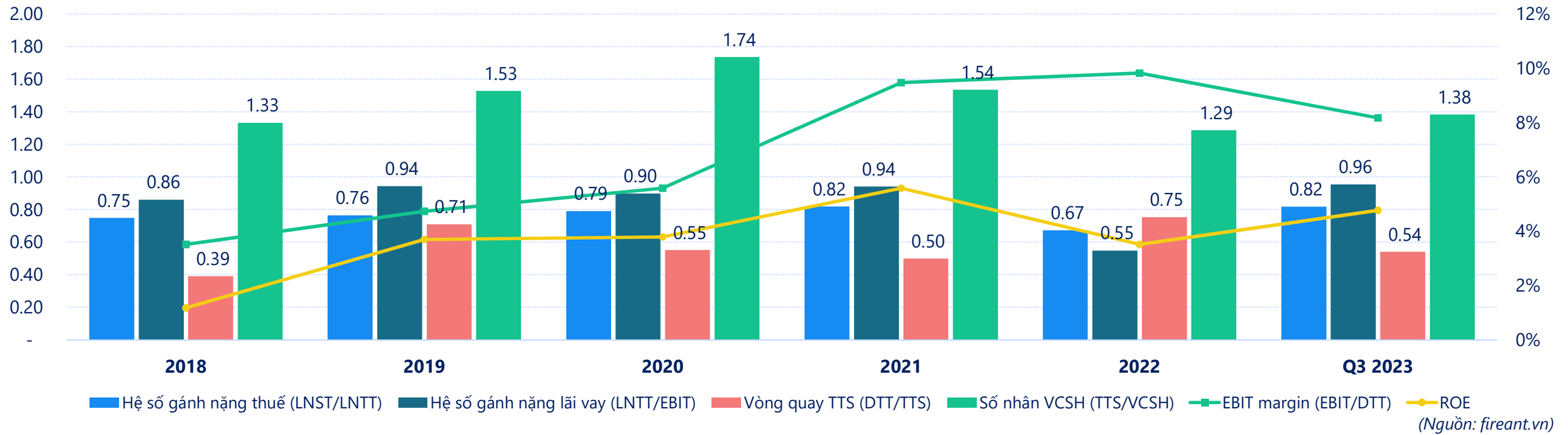
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,021.5	821.0	24.4%	74.4%
Tiền và tương đương tiền	114.0	72.9	56.5%	8.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	65.0	83.3	-21.9%	4.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	638.4	535.1	19.3%	46.5%
Hàng tồn kho	199.1	123.9	60.6%	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.0	5.8	-14.3%	0.4%
Tài sản dài hạn	351.6	323.9	8.6%	25.6%
Các khoản phải thu dài hạn	6.1	6.1	0.0%	0.4%
Tài sản cố định	67.4	69.6	-3.1%	4.9%
Bất động sản đầu tư	5.6	5.6	0.0%	0.4%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	1.1	-77.2%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	266.4	234.9	13.4%	19.4%
Tài sản dài hạn khác	5.9	6.7	-11.7%	0.4%
Tổng cộng tài sản	1,373.1	1,144.9	19.9%	100.0%
Nợ phải trả	420.6	233.4	80.2%	30.6%
Nợ ngắn hạn	407.3	224.4	81.5%	29.7%
Nợ vay ngắn hạn	96.4	20.3	376.0%	7.0%
Nợ dài hạn	13.3	9.0	47.2%	1.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	952.6	911.4	4.5%	69.4%
Vốn chủ sở hữu	952.6	911.4	4.5%	69.4%

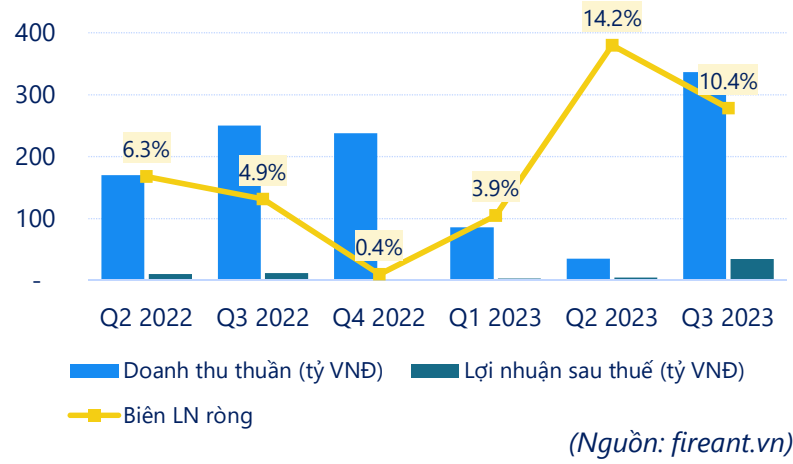
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ELC

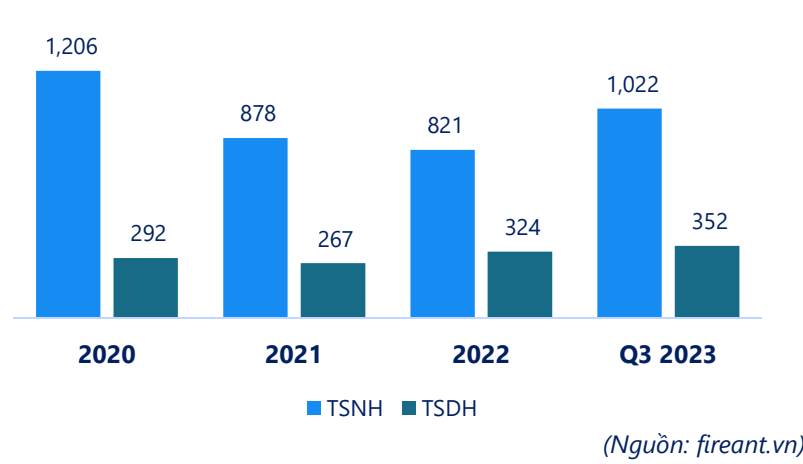
Phân tích Dupont



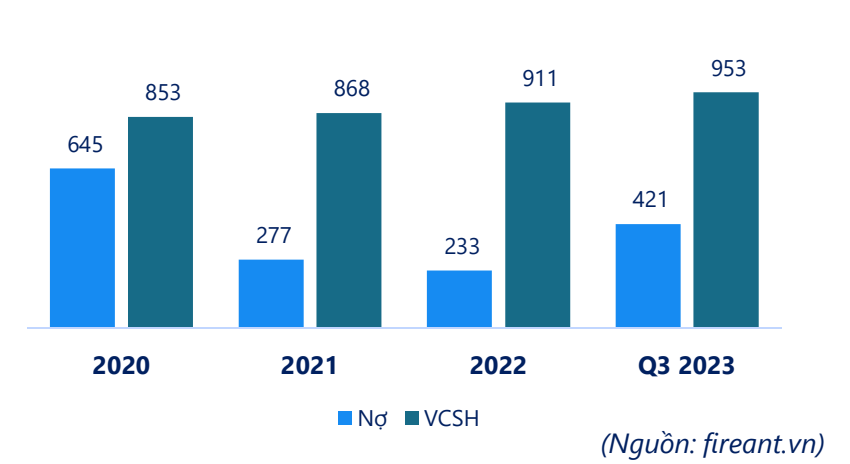
DT thuần và LN ròng



Tài sản



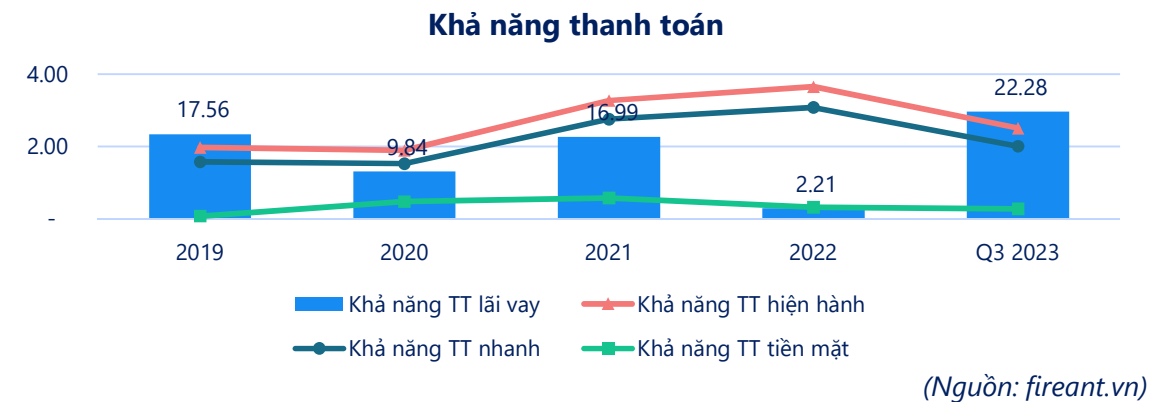
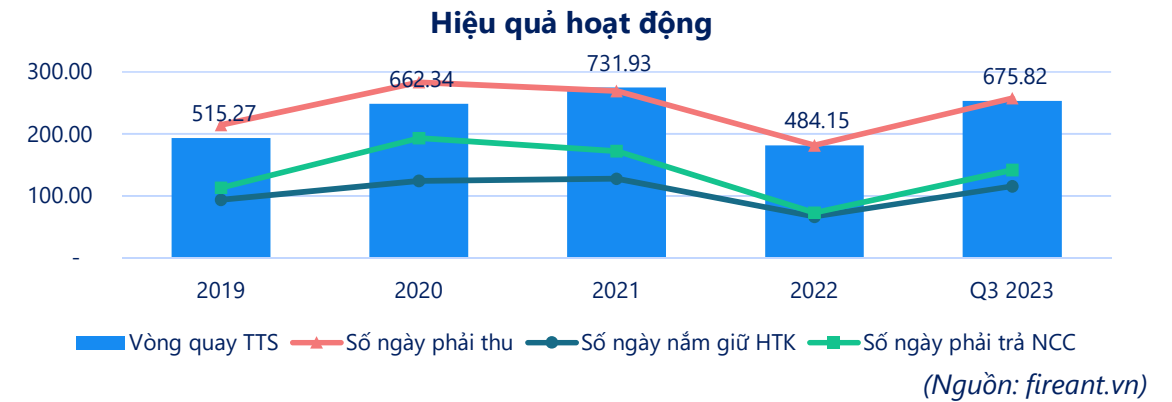
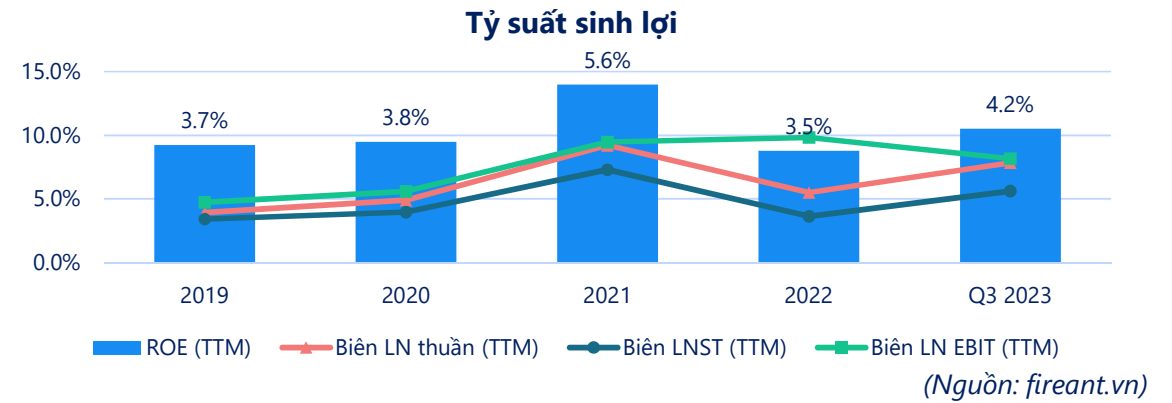
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ELC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.8%	3.9%	4.9%	9.2%	5.5%	7.8%
Biên LNST (TTM)	2.3%	3.4%	4.0%	7.3%	3.6%	5.6%
Biên LN EBIT (TTM)	3.5%	4.7%	5.6%	9.5%	9.8%	8.2%
ROE (TTM)	1.2%	3.7%	3.8%	5.6%	3.5%	4.2%
ROA (TTM)	0.9%	2.4%	2.2%	3.6%	2.7%	3.0%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	302.5	214.4	283.3	269.6	181.6	257.7
Số ngày nắm giữ HTK	208.4	93.6	123.9	127.7	66.3	115.3
Số ngày phải trả NCC	86.9	112.8	193.2	172.1	72.7	141.8
Vòng quay TSCĐ	4.0	10.1	10.8	17.0	21.5	10.2
Vòng quay TTS	935.4	515.3	662.3	731.9	484.2	675.8
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	3.5	2.0	1.9	3.3	3.7	2.5
Khả năng TT nhanh	2.8	1.6	1.5	2.8	3.1	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.1	0.5	0.6	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	7.2	17.6	9.8	17.0	2.2	22.3
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	184	590	628	947	533	666
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,340	15,989	16,588	16,812	15,112	15,601
P/E	41.6	10.1	14.8	27.3	18.2	34.9
P/B	0.5	0.4	0.6	1.5	0.6	1.5
P/S	0.9	0.3	0.6	2.0	0.6	2.0

(Nguồn: fireant.vn)



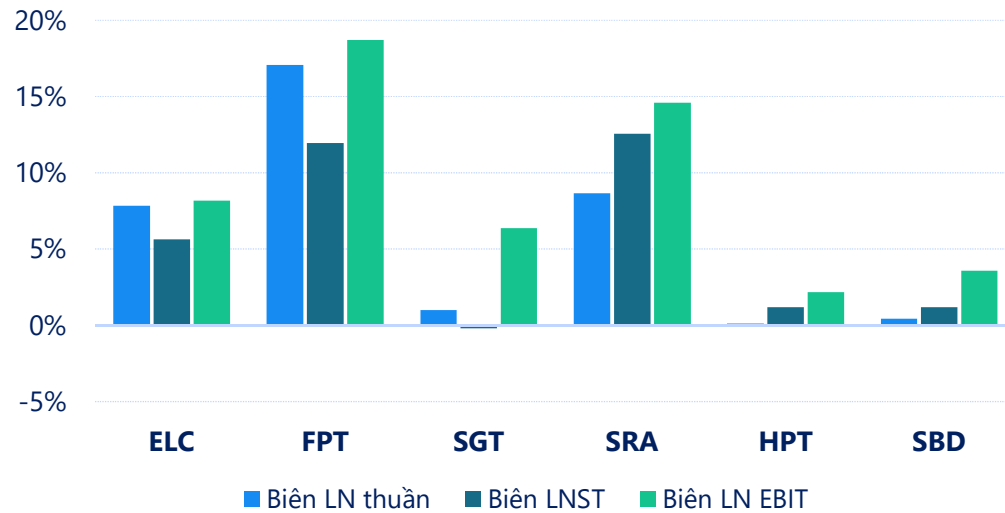
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ELC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ELC	457.4	-26.9%	43.5	19.8%	9.5%	5.8%
FPT	37,927.5	22.4%	5,741.3	18.2%	15.1%	15.7%
SGT	752.6	-3.4%	24.8	-81.1%	3.3%	16.8%
SRA	35	-52.3%	7	-77.2%	20.5%	42.9%
HPT						
SBD	594		40		6.8%	

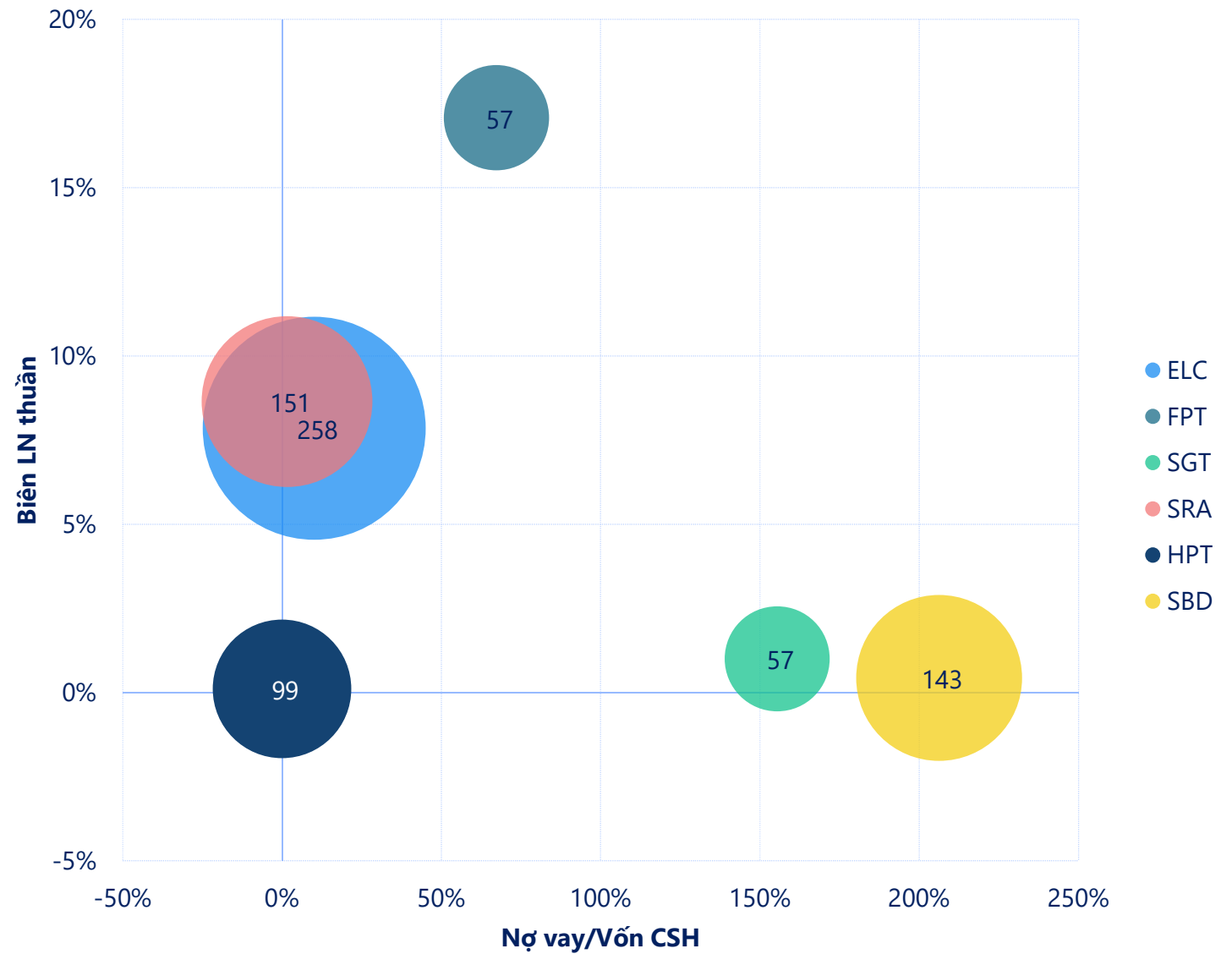
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)